

Số: 2228773

|                                                | Peugeot 408 GT         | Peugeot 5008 GT              |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>1.269.000.000đ</b>  | <b>1.209.000.000đ</b>        |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                        |                              |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4687 x 1850 x 1510     | 4670 x 1855 x 1655           |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2787                   | 2840                         |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 189                    | 165                          |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1500                   | 1570                         |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 1950                   | 2200                         |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 536                    | 702                          |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 52                     | 56                           |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                      | 7                            |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước       | SX-LR trong nước             |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                        |                              |
| Loại động cơ                                   | 1,6T PureTech          | 1.6L Turbo High Pressure     |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1598                   | 1599                         |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 218 / 5500             | 165 @ 6000                   |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 300 / 2000             | 245 @ 1400 - 4000            |
| Hộp số                                         | 8AT                    | 6AT                          |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)        | Cầu trước (FWD)              |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson     | Độc lập Mc Pherson           |
| Hệ thống treo sau                              | Bán Độc Lập            | Bán độc lập                  |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                    | Đĩa                          |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                    | Đĩa                          |
| Thông số lốp xe                                | 245/40 R20             | 235/50 R19                   |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 10.09                  | 11,52                        |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 6.64                   | 7,07                         |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 7.93                   | 8,69                         |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh     | -                      |                              |
| Chế độ lái                                     | Eco/Normal/Sport       | Normal/Sport/Manual          |
| Chế độ địa hình                                | -                      | Normal/Snow/Mud/Sand/ESP Off |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                        |                              |
| Cụm đèn trước                                  | Matrix LED             | LED Projector                |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                      | ●                            |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần           | ● (Phân vùng ánh sáng) |                              |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ●                      | ●                            |
| Đèn trước mở rộng góc chiếu                    | -                      |                              |
| Đèn ban ngày LED                               | ●                      | ●                            |
| Đèn sương mù                                   | -                      |                              |
| Cụm đèn sau                                    | Nhận diện phiên bản GT | LED                          |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                      | ●                            |
| Gạt mưa tự động                                | ●                      | ●                            |
| Cửa sổ trời                                    | ●                      | ●                            |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                        |                              |
| Vô lăng bọc da                                 | ● (Phong cách GT)      | ●                            |

| Chất liệu ghế                                   | Da Nappa     | Da Claudia Habana |
|-------------------------------------------------|--------------|-------------------|
| Ghế người lái chỉnh cơ                          | -            |                   |
| Ghế người lái chỉnh điện                        | ●            | ●                 |
| Ghế người lái có nhớ vị trí                     | ●            | ●                 |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ              | -            |                   |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện            | ●            | ●                 |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát             | -            |                   |
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi                | ●            | ●                 |
| Hàng ghế trước có tính năng massage             | ●            | ●                 |
| Tính năng cửa hít                               | -            |                   |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                          | ●            | ●                 |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin                   | Digital 10   | Digital 12.3      |
| Màn hình HUD                                    | -            |                   |
| Màn hình giải trí trung tâm                     | Digital 10   | AVN 10            |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto              | ●            | ●                 |
| Hệ thống điều hòa tự động                       | ●            | ●                 |
| Số vùng khí hậu điều hòa                        | 2            | 2                 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                        | ●            | ●                 |
| Chìa khóa thông minh                            | ●            | ●                 |
| Khởi động nút bấm                               | ●            | ●                 |
| Khởi động từ xa                                 | -            |                   |
| Hệ thống âm thanh                               | 10 loa Focal | 10 loa            |
| Lấy chuyển số                                   | ●            | ●                 |
| Sạc không dây Qi                                | ●            | ●                 |
| Phanh đỗ điện tử                                | ●            | ●                 |
| Giữ phanh tự động Autohold                      | -            |                   |
| Đèn trang trí nội thất                          | ●            | ●                 |
| Rèm che nắng                                    | -            |                   |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX                      | ●            | ●                 |
| <b>AN TOÀN:</b>                                 |              |                   |
| Số túi khí                                      | 6            | 6                 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS                | ●            | ●                 |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD                | ●            | ●                 |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA               | ●            | ●                 |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS            | ●            |                   |
| Hệ thống cân bằng điện tử                       | ●            | ●                 |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS      | ●            |                   |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA         | ●            | ●                 |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                           | Trước & sau  | Trước & sau       |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù                       | ●            | ●                 |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | ●            |                   |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường                | ●            |                   |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường                   | ●            | ●                 |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động                  | ●            |                   |
| Hệ thống điều khiển hành trình                  | ●            | ●                 |

Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng



Hệ thống cảnh báo áp suất lốp



Camera lùi

● (360)

